

Bản án số: 75/2023/DS-ST
Ngày 21 - 8 - 2023
V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM YÊN, TỈNH TUYÊN QUANG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Hữu San

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hoàng Văn Bốn
2. Bà Phan Thị Bích

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Hạnh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Đức Hợp – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hàm Yên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai theo hình thức số hóa vụ án dân sự thụ lý số 15/2023/TLST- DS ngày 06 tháng 4 năm 2023, về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2023/QĐXXST-DS, ngày 17 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2023/QĐST – DS, ngày 03/8/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Tạ Thị Ng, sinh năm 1979.
Địa chỉ: Tổ dân phố X, thị trấn E, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang (có mặt).
- Bị đơn: Ông Bàn Văn T, sinh năm 1985.
Địa chỉ: Thôn C, xã B, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo nội dung đơn khởi kiện và bản tự khai, nguyên đơn bà Tạ Thị Ng trình bày:*

Do làm ăn quen biết nên ngày 12/12/2020 bà có bán cho ông Bàn Văn T 01 máy xay chè; 02 cối vò chè và 03 quạt học xay chè với tổng số tiền 140.000.000đ. Tại thời điểm đó do ông Bàn Văn T còn gặp khó khăn trong làm ăn nên hai bên thỏa thuận ông T nhận các máy móc trên mà chưa phải thanh toán tiền ngay cho bà mà hai bên lập Giấy xác nhận mua bán viết tay đề ngày 12/12/2020 xác định giá trị mua bán là 140.000.000đ và hẹn đến ngày 31/01/2021 ông T có nghĩa vụ thanh toán cho bà đầy đủ số tiền 140.000.000đ. Hai bên thỏa thuận nếu ông T vi phạm

nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu thêm 10% tiền phạt trên tổng số tiền phải thanh toán và phải chịu thêm khoản tiền lãi theo lãi xuất theo lãi xuất của Ngân hàng. Sau khi lập giấy tờ mua bán bà đã bàn giao đầy đủ máy móc bán cho ông T để ông T vận chuyển về nhà. Đến thời hạn trả tiền bà đã nhiều lần yêu cầu ông T trả tiền theo thỏa thuận nhưng ông T cố tình không trả vì vậy bà làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Bàn Văn T phải trả cho bà số tiền nợ gốc mua hàng là 140.000.000đ; 10% tiền phạt do vi phạm hợp đồng là 14.000.000đ và tiền lãi theo lãi xuất Ngân hàng tính từ ngày 01/02/2021 đến ngày 10/3/2023 là 30.000.000đ. Tổng số tiền bà yêu cầu ông Bàn Văn T phải trả là 184.000.000đ.

** Trong biên bản lấy lời khai ngày 05/7/2023, bị đơn ông Bàn Văn T trình bày:*

Vào ngày 12/12/2020 ông có mua của bà Tạ Thị Ng 01 máy xay chè, 02 cối vò chè, 03 quạt học xay chè với tổng số tiền 140.000.000đ. Khi mua các tài sản trên 02 bên có lập “*Giấy xác nhận mua bán*” viết tay đề ngày 12/12/2020. Nội dung văn bản trên do bà Nga trực tiếp viết. Ông có được ký và ghi rõ họ tên vào phần người mua. Hai bên thỏa thuận thời hạn thanh toán tiền là ngày 30/01/2021. Nếu ông không trả tiền cho bà Ng đúng hạn phải chịu phạt 10% tổng giá trị hợp đồng và chịu thêm khoản tiền lãi theo lãi xuất của ngân hàng. Sau khi lập giấy tờ mua bán trên ông đã được bà Ng bàn giao đầy đủ máy móc và đem toàn bộ số máy móc này đầu tư vào hợp tác xã chè B do ông làm chủ nhiệm để phát triển sản xuất. Nhưng do hợp tác xã chưa hoạt động nên ông chưa có tiền trả nợ cho bà Ng. Nay bà Ng khởi kiện yêu cầu ông phải trả tiền nợ gốc là 140.000.000đ. Tiền phạt 10% tổng giá trị hợp đồng là 14.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 01/02/2021 đến ngày 10/3/2023 là 30.000.000đ, tổng cộng là 184.000.000đ thì ông chỉ nhất trí trả cho bà Ng số tiền nợ gốc là 140.000.000đ. Còn khoản tiền phạt 10% giá trị hợp đồng = 14.000.000đ và tiền lãi là 30.000.000đ thì ông không nhất trí trả vì trước đó ông và bà Ng đã có thỏa thuận miệng với nhau là bà Ng bán máy móc cho ông để đầu tư làm chè của Hợp tác xã chè B. Sau này Hợp tác xã đi vào hoạt động thì ông mới phải trả tiền. Đến tháng 06/2023 thì Hợp tác xã B mới đi vào hoạt động nên ông không nhất trí chịu khoản tiền phạt hợp đồng và tiền lãi xuất chậm trả tiền theo nội dung Giấy xác nhận mua bán ngày 12/12/2020.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Tạ Thị Ng giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ gốc 140.000.000đ và khoản tiền phạt 10% giá trị hợp đồng do vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo nội dung đã thỏa thuận; đồng thời thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện đối với việc tính tiền lãi suất. Nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự là 0,83%/tháng. Thời điểm tính lãi suất kể từ ngày 01/02/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm (21/08/2023) là 02 năm 05 tháng 20 ngày = 140.000.000đ x 0,83%/tháng x 02 năm 05 tháng 20 ngày = 34.472.000đ. Tổng số tiền bà Nga yêu cầu ông Bàn Văn T phải trả là 188.472.000đ (*Một trăm tám mươi tám triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn đồng*). Bà Ng xác định mình chỉ giao dịch mua bán máy móc với ông Bàn Văn T, sau đó ông T đem số máy móc mua của bà sử dụng vào mục đích gì bà không rõ nên bà yêu cầu cá nhân ông T phải có nghĩa vụ trả toàn bộ số tiền trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Yên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán thực hiện đúng quy định của Điều 26, 48 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định đúng quan hệ tranh chấp, tư cách của người tham gia tố tụng; tiến hành xác minh, tổng đạt các văn bản cho đương sự, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng thời hạn quy định. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng trình tự, thủ tục được quy định tại chương XIV của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn ông Bàn Văn T không chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Qua xem xét các chứng cứ, tài liệu đã được thu thập, cũng như lời trình bày của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đã có đủ cơ sở để xác định ngày 12/12/2020, giữa bà Tạ Thị Ng và ông Bàn Văn T có lập hợp đồng mua bán máy móc được thể hiện thông qua Giấy xác nhận mua bán viết tay đề ngày 12/12/2020 với giá trị hợp đồng mua bán là 140.000.000đ. Trong hợp đồng mua bán hai bên thỏa thuận rõ về thời hạn trả tiền, phạt hợp đồng do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền và lãi xuất chậm thanh toán tiền mua hàng. Nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận việc lập giấy tờ mua bán là tự nguyện, ông T xác nhận đã nhận đầy đủ máy móc do bà Ng bàn giao. Do vậy hợp đồng mua bán giữa ông T và bà Ng đã hoàn thành. Đến thời hạn trả nợ, ông T không thực hiện nghĩa vụ trả tiền nên bà Ng khởi kiện yêu cầu ông T thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc ông Bàn Văn T trả cho bà Tạ Thị Ng số tiền nợ gốc, tiền phạt do vi phạm hợp đồng và tiền lãi suất theo mức lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày 01/02/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm, tổng số tiền ông T phải trả cho bà Ng là 188.472.000đ (*Một trăm tám mươi tám triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn đồng*).

Ngoài ra, Kiểm sát viên còn đề nghị HĐXX buộc bị đơn ông Bàn Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, đồng thời tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về việc áp dụng pháp luật tố tụng dân sự:

Nguyên đơn bà Tạ Thị Ng khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Bàn Văn T trả tiền nợ gốc mua bán máy móc, tiền phạt do vi phạm hợp đồng và tiền lãi phát sinh do không thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định của Bộ luật Dân sự. Vì vậy, quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là tranh chấp về hợp đồng dân sự, cụ thể là “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*” theo quy định tại Điều 430 Bộ luật dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông Bàn Văn T có hộ khẩu thường trú và sinh sống tại thôn C, xã B, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang, do vậy việc Tòa án nhân dân huyện Hàm Yên thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại các Điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi một

phần yêu cầu khởi kiện xác định lại mức lãi suất và yêu cầu tính lãi từ ngày vi phạm nghĩa vụ đến ngày xét xử sơ thẩm. Hội đồng xét xử thấy rằng việc nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện nhưng không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu (khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền nợ gốc, tiền phạt do vi phạm hợp đồng và tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền), không làm thay đổi quan hệ tranh chấp của vụ án, do đó việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận để xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Bàn Văn T mặc dù có mặt tại địa phương, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa án làm việc; không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Sau khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án tiến hành triệu tập họp lệ ông T đến tham gia phiên tòa (gửi qua dịch vụ Bru chính) 02 lần, ông T đã nhận được nhưng vẫn cố tình vắng mặt không có lý do chính đáng. Như vậy, đây được xem là trường hợp người bị kiện không thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhằm trốn tránh nghĩa vụ của mình nên Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung, xét xử vụ án vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc chấp hành pháp luật và thực hiện quyền, nghĩa vụ của đương sự:

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng Dân sự; bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 72, Bộ luật Tố tụng dân sự (không có mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải mặc dù đã được thông báo hợp lệ, vắng mặt tại phiên tòa không có lý do).

[3] Về nội dung vụ án:

Nguyên đơn bà Tạ Thị Ng khởi kiện yêu cầu ông Bàn Văn T trả tiền nợ gốc mua bán máy móc, tiền phạt do vi phạm hợp đồng và tiền lãi phát sinh do không thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo thỏa thuận từ ngày 01/2/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

** Về hình thức và hiệu lực của hợp đồng:*

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự đều xác định vào ngày 12/12/2020, giữa bà Tạ Thị Ng và ông Bàn Văn T có thỏa thuận về việc mua bán 01 máy xấy chè, 02 cối vò chè và 03 quạt học xấy chè với tổng số tiền 140.000.000đ. Việc mua bán có lập hợp đồng bằng văn bản thông qua “Giấy xác nhận mua bán” viết tay ngày 12/12/2020 do bà Tạ Thị Ng viết nội dung, có chữ ký xác nhận của ông Bàn Văn T tại mục phần người mua. Trong nội dung Giấy xác nhận mua bán thể hiện rõ họ tên người bán, người mua, đối tượng, số lượng, giá tiền, tổng giá trị hàng hóa, nghĩa vụ và thời hạn thanh toán, nghĩa vụ dân sự phát sinh do vi phạm nghĩa vụ trả tiền. Do đó, Giấy xác nhận mua bán trên được xác định là hợp đồng mua bán tài sản lập bằng văn bản. Sau khi ký kết hợp đồng bà Ng đã bàn giao đủ máy móc cho ông T, ông T đã vận chuyển máy móc về nhà mình sau đó đem số máy móc này góp vốn vào Hợp tác xã chè B để đầu tư sản xuất nên hợp đồng mua bán

tài sản giữa bà Tạ Thị Ng và ông Bàn Văn T đã được các bên thực hiện xong, đã hoàn thành hợp đồng, phát sinh hiệu lực theo quy định tại các Điều 430, 431, 432, 433, 435, 436 Bộ luật dân sự năm 2015.

** Về chủ thể giao kết hợp đồng mua bán và nghĩa vụ trả tiền:* Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Tạ Thị Ng và bị đơn ông Bàn Văn T đều xác định hợp đồng mua bán máy móc lập ngày 12/12/2020 thông qua “*Giấy xác nhận mua bán*” là giao dịch giữa cá nhân bà Ng và ông T, không liên quan đến bất kỳ tổ chức, cá nhân nào khác. Do đó, ông Bàn Văn T phải có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ số tiền các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng.

** Về số tiền nợ phải trả:*

Theo Giấy xác nhận mua bán viết tay đề ngày 12/12/2020 thể hiện ông Bàn Văn T mua của bà Tạ Thị Ng 01 bộ máy xay chè với giá 60.000.000đ; 02 cối vò chè với giá 35.000.000đ/cối x 02 cối = 70.000.000đ và 03 quạt học xay chè với giá 10.000.000đ. Tổng số tiền ông Bàn Văn T phải thanh toán cho bà Tạ Thị Ng là 140.000.000đ. Hai bên thỏa thuận thời hạn trả tiền là ngày 30/01/2021. Trường hợp ông T không trả tiền đúng hạn thì phải chịu phạt 10% tổng giá trị hợp đồng và phải chịu thêm khoản tiền lãi xuất chậm trả theo lãi xuất của Ngân hàng. Hội đồng xét xử thấy rằng hợp đồng mua bán tài sản giữa bà Tạ Thị Ng và ông Bàn Văn T là giao dịch được hai bên xác lập trên cơ sở tự nguyện, nội dung thỏa thuận trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên phát sinh hiệu lực, được pháp luật công nhận. Do ông Bàn Văn T vi phạm nghĩa vụ trả tiền nên bà Tạ Thị Ng khởi kiện đề nghị Tòa án buộc ông Bàn Văn T phải trả số tiền nợ gốc, tiền phạt do vi phạm hợp đồng và tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng kể từ ngày vi phạm hợp đồng đến ngày xét xử sơ thẩm là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 440 Bộ luật Dân sự.

Đối với khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng 10% tổng giá trị hợp đồng và khoản lãi suất, Hội đồng xét xử thấy rằng trong Giấy xác nhận mua bán đề ngày 12/12/2020 hai bên thỏa thuận tính theo lãi suất của Ngân hàng nhưng không nêu cụ thể Ngân hàng nào. Quá trình giải quyết vụ án ông Bàn Văn T cho rằng giữa ông T và bà Ng đã có thỏa thuận miệng với nhau là ông T mua các máy móc về để đầu tư vào sản xuất của Hợp tác xã chè B, khi nào Hợp tác xã chè B đi vào hoạt động ông T mới phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho bà Ng. Đến tháng 6/2023 Hợp tác xã B mới đi vào hoạt động nên ông T không nhất trí chịu khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng 10% và lãi xuất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà Tạ Thị Ng xác định sau khi lập Giấy xác nhận mua bán ngày 12/12/2020 giữa bà Ng và ông T không có bất kỳ thỏa thuận nào khác để xác định lại nghĩa vụ trả tiền đối với hợp đồng mua bán máy móc ngày 12/12/2020, bà Ng không thừa nhận thỏa thuận về việc sau khi Hợp tác xã Chè B đi vào hoạt động ông T mới phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền, ông T cũng không đưa ra được bất kỳ chứng cứ, tài liệu nào để chứng minh giữa hai bên có thỏa thuận lại về thời điểm trả nợ. Do đó không có căn cứ để chấp nhận ý kiến của bị đơn. Tại phiên tòa, nguyên

đơn bà Tạ Thị Ng thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện đề nghị áp dụng mức lãi suất 0,83%/tháng kể từ thời điểm vi phạm nghĩa vụ trả tiền đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu thay đổi tính mức lãi suất của nguyên đơn.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Bàn Văn T phải có nghĩa vụ trả cho bà Tạ Thị Ng 140.000.000đ tiền nợ gốc; tiền phạt do vi phạm hợp đồng 10% = 140.000.000đ x 10% = 14.000.000đ và tiền lãi phát sinh tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ (01/02/2021) đến ngày xét xử sơ thẩm (21/8/2023) là 02 năm 05 tháng 20 ngày = 140.000.000 x 0,83%/tháng x 02 năm 05 tháng 20 ngày = 34.472.000đ. Tổng số tiền nợ gốc, tiền phạt vi phạm hợp đồng và tiền lãi ông Bàn Văn T phải trả cho bà Tạ Thị Ng là 188.472.000đ (*Một trăm tám mươi tám triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn đồng*).

[4] Về án phí:

Do Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên nguyên đơn bà Tạ Thị Ng không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn ông Bàn Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật, cụ thể: 188.472.000đ x 5% = 9.423.600đ (*Chín triệu bốn trăm hai mươi ba nghìn sáu trăm đồng*).

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 227, 235, 244, 266, 267, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 116, 119, 357, 385, 401, 430, 431, 432, 433, 434, 435, 436, 440, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Tạ Thị Ng. Buộc ông Bàn Văn T có nghĩa vụ trả cho bà Tạ Thị Ng 140.000.000đ (*Một trăm bốn mươi triệu đồng*) tiền nợ gốc; 14.000.000đ (*Mười bốn triệu đồng*) tiền phạt hợp đồng và 34.472.000đ (*Ba mươi tư triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn đồng*) tiền lãi. Tổng số tiền ông Bàn Văn T phải trả cho bà Tạ Thị Ng là 188.472.000đ (*Một trăm tám mươi tám triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn đồng*).

Khoản tiền phải trả kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án bà Tạ Thị Ng cho đến khi thi hành xong khoản tiền trên, nếu người phải thi hành án ông Bàn Văn T chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Nguyên đơn bà Tạ Thị Ng không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.600.000đ (*Bốn triệu sáu trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005997, ngày 06/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.

- Bị đơn ông Bàn Văn T phải chịu 9.423.600đ (*Chín triệu bốn trăm hai mươi ba nghìn sáu trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

3. Về quyền kháng cáo:

- Nguyên đơn bà Tạ Thị Ng được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án.

- Bị đơn ông Bàn Văn T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Hàm Yên;
- Chi cục THADS huyện Hàm Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Hữu San